TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2019/DS-PT
Ngày: 30- 9-2019
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo

Ông Khưu Để Dành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 159/2019/TLPT-DS, ngày 15/8/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST, ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1974;

Cư trú: 276 ấp LP, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D là: Ông Lại Văn Gi, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 41/9C, đường ND, phường MB, phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang, tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2019. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cư trú: Ấp LP, xã LĐ, huyện CM, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Thu Tr, sinh năm 1979 (có mặt)

Cư trú: Ấp LB, xã LĐ, huyện CM, tỉnh An Giang.

3.2. Bùi Thị Minh E, sinh năm 1970;

Cư trú: 276 ấp LP, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Minh E là: Ông Lại Văn Gi, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 41/9C, đường ND, phường MB, phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang, tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2019.

3.3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 (vắng mặt)

3.4. Bà Trần Thị Lệ U, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp Long Quới I, xã Long Điền B, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn do ông Lại Văn Gi đại diện trình bày: Ông D và ông Nguyễn Văn Th là anh em cột chèo. Ngày 20/8/2017 ông D có cho ông Th vay số tiền 195.000.000đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất cho vay 3%/ tháng. Việc vay tiền ông Th tự viết và ký tên vào biên nhận, ông D đã giao đủ số tiền 195.000.000 đồng ngày 20/8/2017. Sau khi vay tiền ông Th không đóng lãi, ông đã nhiều lần đòi tiền vay và tiền lãi nhưng ông Th không trả vốn và lãi. Giữa ông Th và bà Tr là vợ chồng, hiện nay ông bà vẫn còn chung sống, hôn nhân vẫn còn tồn tại. việc ông Th vay tiền là để cố thuê đất nông nghiệp canh tác lúa sinh hoạt chung trong gia đình. Do đó yêu cầu ông Th, bà Tr liên đới trả tiền vốn và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/8/2017 cho đến khi xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày: Từ năm 2011 ông và vợ ông có vay tiền của ông D và bà Minh E nhiều lần, việc vay nợ và trả không làm biên nhận. Đến tháng 9/2017âl ông và bà Tr thống nhất còn nợ ông D, bà Minh E số tiền 195.000.000đ có làm biên nhận và thỏa thuận lãi phải trả hàng tháng là 4% tháng. Do không khả năng đóng lãi nên ngày 22/12/2017âl vợ chồng ông thỏa thuận với vợ chồng ông D là sang phần đất mà ông bà đã cố của ông H cho vợ chồng ông D để trừ bớt số nợ số tiền là 130.000.000đ. Vì ông bà cố 5 công đất của ông H với giá 130.000.000đ việc này vợ chồng ông D và ông H đều thống nhất. Như vậy chỉ còn nợ lại số tiền là 65.000.000đ xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi dứt nợ, phần lãi xin không trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Minh E trình bày: Bà và ông Huỳnh Văn D là vợ chồng có cho ông Th và Thu Tr vay số tiền 195.000.000đồng, nay yêu cầu trả số tiền trên và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/8/2017 cho đến ngày xét xử, còn việc tiền cố đất mà bị đơn nói có trừ với vợ chồng H 130.000.000đồng bà không đồng ý, vì số tiền 130.000.000đồng trên trừ vào số tiền mà bà Thu Tr mượn và chơi hụi giùm bên ngoài không có chứng từ chứng minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu Tr trình bày: Bà và chồng là ông Th có vay của ông D, bà Minh E số tiền 195.000.0000đồng. Do ông bà cố đất của ông H số tiền là 130.000.000đ nên đã trừ vào việc cố đất của ông H, bà U số tiền là 130.000.000đ, như vậy chỉ còn nợ lại 65.000.000đ, xin trả dần tháng 1.000.000đồng, còn việc thuê đất là lúa của bà Minh E là trả theo mùa (mỗi

mùa trả 6.000.000đ), có biên nhận được 01 mùa, do có cự cãi về việc tiền vay nên vợ chồng bà bỏ 05 công không làm, chỉ làm 03 công nên đưa tiền là 1.500.000đồng (có biên nhận). Đến mùa đông xuân (hiện nay đã thu hoạch) là làm đủ 08 công nhưng chưa đưa tiền vì ông D và bà Minh E chưa trả giấy nợ nên không đưa tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ U trình bày: Bà và chồng là ông H có cố đất cho vợ chồng ông Th, bà Tr là 5.000m^2 (thời hạn là 05 năm) vào năm 2015, số tiền cố là 130.000.000đồng, do vợ chồng ông Th, bà Tr có thiếu tiền của bà Minh E, ông D, nên đến năm 2017 vợ chồng bà có cố cho bà Minh E 3.000m^2 là 75.000.000đồng, sau đó có làm tờ cố đất ruộng là có cố cho bà Minh E là 8.000m^2 (08 công) với số tiền 205.000.000đồng (trong đó 130.000.000đ của ông Th, bà Tr cộng với 50.000.000đ của bà Minh E, đến 30/02/2018 bà Minh E mới đưa thêm 25.000.000đ); thời hạn cố là 03 năm là đến ngày 25/12/2021 là hết hạn. Hiện nay vợ chồng bà chỉ biết là cố đất cho vợ chồng bà Minh E, sau này đến hạn chuộc lại đất vợ chồng bà sẽ đưa tiền cho vợ chồng bà Minh E và sẽ lấy lại đất. Còn việc vợ chồng ông Th, bà Tr có thuê lại đất của bà Minh E làm lúa mỗi năm 2.000.000đ/công x 8 công = 16.000.000đồng là có thật vợ chồng bà biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST, ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CM đã xử:

Căn cứ Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; 35; 39; 144; 147; 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông Ông Huỳnh Văn D với ông Nguyễn Văn Th, bà Bùi Thị Thu Tr.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D.

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị Thu Tr có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn D số tiền vốn 65.000.000đ và lãi 11.375.000đ. Tổng cộng 76.375.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn ông Huỳnh Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Minh E làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm; yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Bùi Thị Thu Tr liên đới trả cho ông Huỳnh Văn D số tiền là 195.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất trên số tiền vừa nêu theo quy định pháp luật từ ngày 20/8/2017 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 15/5/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông D, bà Minh E vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, người liên quan bà Tr không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn;

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Minh E trình bày: Việc vay mượn tiền ngày 20/8/2017 các bên thừa nhận nên yêu cầu bị đơn trả đúng số tiền 195.000.000đ; ở cấp sơ thẩm bị đơn không yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm xem xét luôn là vi phạm tố tụng; cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ khấu trừ số tiền 130.000.000đ là tiền nào, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, để xét xử lại;

Người liên quan bà Bùi Thị Thu Tr trình bày: Thống nhất nợ ông D, bà Minh E số tiền 65.000.000đ, không đồng ý nợ số tiền 195.000.000đ như nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo đúng quy định pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ chứng cứ và lời khai của các đương sự cho thấy cấp sơ thẩm buộc ông Th, bà Tr trả cho ông D 65.000.0000đồng và lãi suất phát sinh là có căn cứ; nguyên đơn khai nại ra số tiền 130.000.000đồng là khoản tiền khác, nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ xem xét; đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà Minh E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của D, bà Minh E trong hạn luật định có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Th, ông H và bà U đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo luật định. Ông D, bà Minh E ủy quyền cho ông Lại Văn Gi tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ kiện: Nguyên đơn yêu cầu ông Th, bà Tr liên đới trả tiền còn nợ là 195.000.000đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/8/2017 cho đến khi xét xử. Ông Th, bà Tr thừa nhận có vay của ông D, bà Minh E là 195.000.0000đồng nhưng đã trừ vào việc cố đất của ông H, bà U 130.000.000đồng, còn nợ lại 65.000.000đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng đến khi dứt nợ, phần lãi xin không trả. Cấp sơ thẩm xử buộc ông Th, bà Tr trả cho ông D, bà Minh E vốn 65.000.0000đồng và tiền lãi suất lãi 11.375.000đồng. Sau khi xử sơ thẩm ông D, bà Minh E kháng cáo yêu cầu trả ông Th, bà Tr trả nợ gốc 195.000.000đồng và lãi suất đến ngày 15/5/2019.

[4] Xét kháng cáo của ông D, bà Minh E thì thấy, căn cứ biên nhận nợ ngày 20/8/2017 nội dung ông Th có vay của ông D số tiền 195.000.000đồng đều này được ông Th, bà Tr thừa nhận như vậy hợp đồng vay tài sản được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện thoả thuận với nhau, có làm giấy tờ nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được Tòa án thừa nhận theo điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4.1] Do đó, ông D yêu cầu ông Th, bà Tr trả cho số tiền còn thiếu là 195.000.000đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, ông Th, bà Tr khai nại ra rằng đã trừ 130.000.000đồng tiền cố đất nên chỉ còn thiếu 65.000.000đồng, lời khai nại này không được phía vợ chồng ông D, bà Minh E chấp nhận.

[4.2] Xét số tiền khấu trừ 130.000.000đồng mà bị đơn nêu ra thì thấy, tại giấy xác nhận ngày 20/11/2018 ông H, bà U thừa nhận ngày 01/10/2015, có cố cho vợ chồng ông Th, bà Tr 05 công đất ruộng giá 130.000.000đồng, thời gian 05 năm; nhưng đến tháng 12/2017 (al) ông D, bà Minh E có yêu cầu xác nhận lại giấy cố đất, lý do phần đất cố cho ông Th, bà Tr đã được cố sang lại cho ông D, bà Minh E để trừ 130.000.000đồng. Sau đó, ông H, bà U cố thêm cho vợ chồng ông D, bà Minh E 03 công nên lấy thêm 75.000.000đồng (tổng cộng tiền cố đất là 205.000.000đồng) (BL 28). Trong quá trình cố đất lại cho ông D thì ông Th, bà Tr có thuê lại đất để làm được chứng minh là biên nhận tiền thuê đất của bà Minh E ngày 05/2/2018 nhận của bà Tr 6.000.000đồng tiền thuê đất vụ Đông Xuân 2018; biên nhận ngày 13/9/2018 nhận tiền vụ 2/2018 số tiền 1.500.000đồng; Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Minh E thừa nhận hiện nay đang quản lý, sử dụng 08 công đất của ông H; Bà Minh E cũng thừa nhận có trừ 130.000.000đồng nhưng cho rằng đó là khoản tiền khác bên ngoài không liên đến nợ vay 195.000.000đồng. Bà Tr xác định có chơi hụi nhưng chầu hụi hàng tháng chứ không phải khấu trừ một lần. Bà Minh E, ông D không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho số tiền này; như vậy, có cơ sở xác định ông Th và bà Tr có trả cho bà Minh E, ông D số tiền 130.000.000đồng vào ngày 22/12/2017 (al) thông qua việc khấu trừ vào tiền cố đất của của ông H, nên chỉ nợ lại 65.000.000đồng; cấp sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông Th, bà Tr chịu trách nhiệm trả nợ gốc 65.000.000đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Tr không cung cấp chứng cứ mới có giá trị pháp lý, để chứng minh trừ số tiền 130.000.000đồng là khoản tiền khác, nên kháng cáo của ông D, bà Tr không có căn cứ để chấp nhận; cấp sơ thẩm xử là có cơ sở, Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Việc đại diện ủy quyền của nguyên đơn khai nại ra rằng, cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn thì thấy, quá trình giải quyết bị đơn và người liên quan bà Tr cho rằng có nợ nguyên đơn nhưng nại ra rằng có khấu trừ 130.000.000đồng vào tiền cố đất; cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự làm đơn phản tố để giải quyết theo pháp luật là có thiếu sót, nhưng quá trình giải

quyết vụ án theo Thông báo công khai chứng cứ và hòa giải cấp sơ thẩm đều có đề cập đến vấn đề này, thấy rằng nếu hủy án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì bản chất vụ án cũng không thay đổi nên không cần thiết hủy án sơ thẩm, tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm chung về vấn đề này.

[7] Các phần còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông D, bà Minh E không được chấp nhận, nên phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn D và bà Bùi Thị Minh E.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST, ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CM.

Tuyên xử:

Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông Huỳnh Văn D với ông Nguyễn Văn Th, bà Bùi Thị Thu Tr.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D.

Buộc ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị Thu Tr có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn D số tiền vốn 65.000.000đồng và lãi 11.375.000đồng. Tổng cộng 76.375.000đồng (Bảy mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn D phải chịu là 6.500.000đồng, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 4.875.000đồng theo biên lai số 0000370 ngày 5/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM. Ông D phải nộp thêm số tiền 1.625.000đồng.

Ông Nguyễn Văn Th và bà Bùi Thị Thu Tr phải chịu 3.818.700đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn D, bà Bùi Thị Minh E mỗi người phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0013056 (của ông D) và biên lai số 0013057 (của bà Minh E) cùng ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất

cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện CM;
- THA – huyện CM;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn